

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2015/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 16 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định doanh thu tối thiểu (đã bao gồm thuế GTGT) và chi phí tiêu hao nhiên liệu tối đa so với doanh thu của từng loại phương tiện vận tải ô tô, máy thi công để làm cơ sở xác định số thuế phải nộp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 tháng 2004;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp ngày 03 năm 6 năm 2008;

Căn cứ Luật thuế Thu nhập cá nhân ngày 21 năm 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 năm 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh tại Tờ trình số 1881/TT-CT ngày 07 năm 5 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này Quy định doanh thu tối thiểu (đã bao gồm thuế GTGT) và chi phí tiêu hao nhiên liệu tối đa so với doanh thu của từng loại phương tiện vận tải ô tô, máy thi công để làm cơ sở xác định số thuế phải nộp theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng điều chỉnh

a) Các tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai trong trường hợp doanh thu kê khai thấp hơn doanh thu tối thiểu hoặc chi phí tiêu hao nhiên liệu cao hơn mức tối đa quy định tại Quyết định này.

b) Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế.

2. Phạm vi áp dụng: Các tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải ô tô, cho thuê máy thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Khi giá nhiên liệu, giá cước vận tải trên thị trường thay đổi (tăng hoặc giảm) trên 20%, giao Cục Thuế tỉnh chủ trì phối hợp với các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh quy định doanh thu tối thiểu và chi phí tiêu hao nhiên liệu tối đa so với doanh thu của từng loại phương tiện vận tải ô tô, máy thi công để tính thuế cho các cơ sở hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

2. Giao Cục Thuế tỉnh tổ chức thực hiện, hướng dẫn người nộp thuế thực hiện các nội dung quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2014 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành, các tổ chức, hộ kinh doanh có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Hữu Dũng

QUY ĐỊNH
DOANH THU TỐI THIỂU VÀ TỶ LỆ (%) CHI PHÍ TIÊU HAO NHIÊN LIỆU TỐI ĐA SO VỚI DOANH THU CỦA TỪNG LOẠI XE Ô TÔ, MÁY THI CÔNG ĐỂ LÀM CƠ SỞ XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ PHẢI NỘP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Số TT	Loại phương tiện máy móc	Doanh thu/xe/tháng (đồng)	Chi phí nhiên liệu tiêu hao tối đa so với doanh thu (%)
I	Ô TÔ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH		
	Xe tuyến cố định dưới 300 km và xe chạy theo hợp đồng		
1	Xe khách 50 chỗ ngồi trở lên	31,000,000	42
2	Xe khách 45 đến 49 chỗ ngồi	29,000,000	42
3	Xe khách 40 đến 44 chỗ ngồi	26,000,000	42
4	Xe khách 35 đến 39 chỗ ngồi	23,000,000	42
5	Xe khách 30 đến 34 chỗ ngồi	20,000,000	42
6	Xe khách 25 đến 29 chỗ ngồi	16,000,000	42
7	Xe khách 20 đến 24 chỗ ngồi	13,000,000	42
8	Xe khách 15 đến 19 chỗ ngồi	11,000,000	41
9	Xe khách 10 đến 14 chỗ ngồi	9,500,000	42
10	Xe khách 4 đến 9 chỗ ngồi	9,000,000	42
	Xe tuyến cố định từ 300 km trở lên	-	
1	Xe khách 10 đến 14 chỗ ngồi	12,000,000	42
2	Xe khách 15 đến 19 chỗ ngồi	14,500,000	41
3	Xe khách 20 đến 24 chỗ ngồi	17,000,000	47
4	Xe khách 25 đến 29 chỗ ngồi	20,500,000	47
5	Xe khách 30 đến 34 chỗ ngồi	26,000,000	45
6	Xe khách 35 đến 39 chỗ ngồi	30,000,000	45
7	Xe khách 40 đến 44 chỗ ngồi	34,000,000	42
8	Xe khách 45 chỗ ngồi trở lên	40,000,000	42
9	Xe giường nằm dưới 29 giường	45,000,000	42
10	Xe giường nằm 29 đến dưới 34 giường	52,000,000	42
11	Xe giường nằm 34 đến dưới 39 giường	58,500,000	42
12	Xe giường nằm 39 đến dưới 44 giường	65,500,000	42
13	Xe có 44 giường nằm trở lên	69,000,000	42

II	Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG - TRỌNG TẢI	-	
1	Đến 1,0 tấn	8,500,000	35
2	Trên 1,0 tấn đến 2,0 tấn	8,500,000	35
3	Trên 2,0 tấn đến 3,0 tấn	9,000,000	35
4	Trên 3,0 tấn đến 5,0 tấn	10,500,000	41
5	Trên 5,0 tấn đến 7,0 tấn	13,000,000	41
6	Trên 7,0 tấn đến 10,0 tấn	16,000,000	41
7	Trên 10,0 tấn đến 12,5 tấn	17,000,000	41
8	Trên 12,5 tấn đến 15,0 tấn	19,500,000	41
9	Trên 15,0 tấn đến 20,0 tấn	24,000,000	41
10	Trên 20,0 tấn	29,000,000	41
III	Ô TÔ TỰ ĐỘ - TRỌNG TẢI	-	
1	Đến 1,0 tấn	8,500,000	40
2	Trên 1,0 tấn đến 2,5 tấn	10,000,000	40
3	Trên 2,5 tấn đến 5,0 tấn	13,000,000	48
4	Trên 5,0 tấn đến 7,0 tấn	16,000,000	48
5	Trên 7,0 tấn đến 10,0 tấn	20,000,000	48
6	Trên 10,0 tấn đến 15,0 tấn	26,000,000	48
7	Trên 15,0 tấn đến 22,0 tấn	34,000,000	48
8	Trên 22,0 tấn đến 27,0 tấn	43,000,000	48
9	Trên 27,0 tấn	52,000,000	48
IV	Ô TÔ ĐẦU KÉO - CÔNG SUẤT	-	
1	Đến 150,0 CV	34,000,000	41
2	Trên 150,0 CV đến 180,0 CV	34,000,000	41
3	Trên 180,0 đến 240,0 CV	35,000,000	41
4	Trên 240,0 CV đến 272,0 CV	35,000,000	41
V	MÁY ĐÀO MỘT GÀU, BÁNH XÍCH - DUNG TÍCH GÀU		
1	Từ 0,22 m ³ đến 0,50 m ³	27,000,000	40
2	Trên 0,5 m ³ đến 1,00 m ³	46,000,000	40
3	Trên 1,00 m ³ đến 1,60 m ³	71,000,000	42
4	Trên 1,60 m ³ đến 2,50 m ³	99,000,000	42
5	Trên 2,50 m ³ đến 3,60 m ³	140,000,000	42
6	Trên 3,6 m ³ đến 6,50 m ³	199,000,000	40
7	Trên 6,50 m ³	329,000,000	40
VI	MÁY ĐÀO MỘT GÀU, BÁNH HƠI - DUNG TÍCH GÀU		
1	Loại 0,15 m ³	20,000,000	42

2	Trên 0,15 m ³ đến 0,30 m ³	24,000,000	39
3	Trên 0,30 m ³ đến 1,25 m ³	49,000,000	35
VII	MÁY XÚC LẬT - DUNG TÍCH GÀU	-	
1	Từ 0,60 m ³ đến 1,25 m ³	29,000,000	39
2	Trên 1,25 m ³ đến 2,30 m ³	52,000,000	45
3	Trên 2,30 m ³	69,000,000	45
VIII	MÁY ỦI - CÔNG SUẤT	-	
1	Từ 45,0 CV đến 75,0 CV	20,000,000	41
2	Trên 75,0 CV đến 130,0 CV	36,000,000	41
3	Trên 130,0 CV đến 180,0 CV	54,000,000	42
4	Trên 180,0 CV	71,000,000	42
IX	ĐÀM BÁNH HƠI + ĐÀU KÉO BÁNH XÍCH - TRỌNG LƯỢNG		
1	Từ 9,0 tấn đến 18,0 tấn	19,500,000	49
2	Trên 18,0 tấn	28,500,000	49
X	ĐÀM BÁNH HƠI TỰ HÀNH - TRỌNG LƯỢNG		
	Đến 9,0 tấn	31,000,000	36
2	Trên 9,0 tấn đến 16,0 tấn	26,000,000	31
3	Trên 16,0 tấn đến 25,0 tấn	26,000,000	31
XI	MÁY ĐÀM RUNG TỰ HÀNH - TRỌNG LƯỢNG		
1	Từ 08 tấn đến 15 tấn	26,000,000	30
2	Trên 15 tấn đến 18 tấn	30,000,000	35
3	Trên 18 tấn	34,000,000	40
XII	ĐÀM CHÂN CỪU + ĐÀU KÉO - TRỌNG LƯỢNG		
1	Loại 5,5 tấn	34,000,000	40
2	Loại 9,0 tấn	38,000,000	44
XIII	ĐÀM BÁNH THÉP TỰ HÀNH - TRỌNG LƯỢNG		
1	Từ 8,5 tấn đến 10,0 tấn	34,000,000	40
2	Trên 10,0 tấn đến 14,5 tấn	36,000,000	42
3	Trên 14,5 tấn	36,000,000	42
XIV	MÁY LU RUNG KHÔNG TỰ HÀNH (QUẢ ĐÀM 16 TẤN) - TRỌNG LƯỢNG		
1	10 tấn	39,000,000	45
XV	CÀN TRỤC Ô TÔ - SỨC NÂNG		
1	Từ 1,0 tấn đến 6,0 tấn	26,000,000	30
2	Trên 6,0 tấn đến 20,0 tấn	25,000,000	29
3	Trên 20,0 tấn đến 35,0 tấn	25,000,000	29
4	Trên 35,0 tấn	23,000,000	27

XVI	CÀN TRỤC BÁNH HƠI - SỨC NÂNG		
1	Từ 16,0 tấn đến 40,0 tấn	22,000,000	26
2	Trên 40,0 tấn đến 100,0 tấn	16,000,000	19
3	Trên 100,0 tấn	13,000,000	15
XVII	CÀN TRỤC BÁNH XÍCH - SỨC NÂNG		
1	Từ 5,0 tấn đến 10,0 tấn	26,000,000	30
2	Trên 10,0 tấn đến 28,0 tấn	23,000,000	27
3	Trên 28,0 tấn	19,500,000	23
XVIII	CÀN CẦU NỒI, TỰ HÀNH - SỨC NÂNG		
1	100 tấn	30,000,000	35
XIX	XE BƠM BÊ TÔNG, TỰ HÀNH - NĂNG SUẤT		
1	Loại: 50 m ³ /h	53,000,000	23
2	Loại: 60 m ³ /h	62,000,000	23
XX	MÁY BƠM BÊ TÔNG - NĂNG SUẤT		
1	Loại: 40 - 60 m ³ /h	24,000,000	8
2	Loại: 60 - 90 m ³ /h	32,000,000	8
XXI	TRẠM TRỘN BÊ TÔNG - NĂNG SUẤT		
1	Từ 16,0 m ³ /h đến 25,0 m ³ /h	21,000,000	6
2	Trên 25,0 m ³ /h đến 60,0 m ³ /h	41,000,000	6
3	Trên 60,0 m ³ /h	65,000,000	6
XXII	MÁY TRỘN BÊ TÔNG - DUNG TÍCH		
1	Từ 100,0 lít đến 200,0 lít	2,500,000	6
2	Trên 200,0 lít đến 500,0 lít	4,000,000	6
3	Trên 500,0 lít	6,000,000	6